

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂ ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/DS-ST

Ngày: 27/7/2018

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂ ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Bà Trịnh Trần Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang
tham gia phiên tòa:*** Ông Lưu Tiến D, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố ChÂ Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2017/TLST - DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXXST - DS ngày 16 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST – DS ngày 04/5/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2018/QĐST – DS ngày 22/5/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST – DS ngày 22/6/2018 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 06/TB-TA ngày 12/7/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N sinh năm 1966;

Nơi cư trú: Số nhà 110, đường Lê Lợi, khóm ChÂ Quới 2, phường ChÂ Phú B, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

2. *Đồng bị đơn:* Ông Trương Công Â, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1966;

Cùng nơi cư trú: Tổ 11, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn D, sinh năm 1973,

Nơi cư trú: Tổ 14, ấp Tân Thạnh, thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4. Người làm chứng:

- Bà Mai Thị Kh, sinh năm 1966; địa chỉ tạm trú: Số 110, đường Lê Lợi, khóm ChÂ Long 2, phường ChÂ Phú B, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang (ĐKHKT: tổ 14, ấp An Hòa, xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang).

- Em Lý Minh N, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: Ấp Quốc Hưng, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Anh Võ Văn L, sinh năm 1979;

Nơi cư trú: Ấp Bình Thạnh, xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Bà Đặng Thị P, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Ấp Thạnh Phú, xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N có mặt;

Ông Trương Công Â, bà Nguyễn Thị Bích P vắng mặt;

Ông Lê Văn D; bà Đặng Thị P, bà Kh, ông N, ông L có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/10/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần Thị N trình bày:

Bà N có cho ông Trương Công Â và bà Nguyễn Thị Bích P vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 06/12/2013 cho vay 1.000.000.000 đồng (1);

Ngày 11/02/2014 cho vay 100.000.000 đồng (2);

Ngày 16/02/2014 cho vay 350.000.000 đồng (3);

Ngày 18/02/2014 cho vay 350.000.000 đồng (4);

Ngày 24/02/2014 cho vay 150.000.000 đồng (5);

Ngày 24/02/2014 cho vay 50.000.000 đồng (6).

Tổng cộng vốn vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng (tương ứng 15.000 đồng/ngày/10.000.000 đồng). Quá trình vay, ông Â và bà P đã trả tiền lãi như sau:

Đối với khoản vay (1) là 04 tháng x 45.000.000 đồng = 180.000.000

đồng, ngưng trả lãi ngày 17/4/2014;

Đối với các khoản vay (2), (3), (4), (5), (6) là 02 tháng x 45.000.000 đồng = 90.000.000 đồng, ngưng trả lãi từ ngày 24/4/2014.

Tổng cộng tiền lãi đã trả 270.000.000 (Hai trăm, bảy mươi triệu) đồng.

+ Tiền vốn: Ngày 17/4/2014, trả 100.000.000 đồng; ngày 26/4/2014, trả 100.000.000 đồng; ngày 03/5/2014, trả 200.000.000 đồng; ngày 18/7/2014, trả 200.000.000 đồng; ngày 03/12/2015, trả 100.000.000 đồng. Tổng cộng 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

Việc giao tiền vay, bà N giao trực tiếp cho ông A, có khi bà N nhờ bà Mai Thị Kh (là người giúp việc) giao cho ông A nhận. Khi trả tiền lãi thì ông A giao cho bà N nhận, có khi giao cho bà Kh nhận (mỗi lần bà Kh nhận hoặc giao tiền, ông A đều điện thoại thông báo cho bà N biết).

Bà N yêu cầu ông A và bà P cùng có trách nhiệm trả vốn gốc 1.300.000.000 (một tỷ, ba trăm triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 25/4/2014 đến khi thanh toán xong khoản nợ vay còn nợ lại và duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền lợi của bà.

Kèm theo yêu cầu khởi kiện, bà N cung cấp cho Tòa án: Bản chính Tờ giấy ghi nợ ngày 25/12/2017. Đối với các biên nhận (Bản pho to) bà P cung cấp do ông A viết từ tháng 02 đến tháng 6/2014 thì ông A và bà P đã thanh toán xong.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của đồng bị đơn:

Ông Trương Công A khai: Ông A có vay tiền của bà N 02 lần x 1.000.000.000 = 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng (không nhớ thời gian cụ thể), lãi suất 4,5%/tháng, không thời hạn, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh của ông Lê Văn D, ông A là người trực tiếp nhận tiền từ bà N và giao lại cho ông D. Sau khi vay, ông A có đóng lãi cho bà N được 05 tháng x 45.000.000 đồng = 225.000.000 đồng, không nhớ thời gian cụ thể và trả vốn nhiều lần được 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Ông A xác định còn nợ bà N vốn 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng. Số tiền 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng là ông A vay dùm cho ông D. Khi vay tiền, bà N trực tiếp giao cho ông (A) nhận, sau đó ông (A) giao tiền lại cho ông D, ông D đưa tiền đóng lãi cho ông (A) nhận, ông (A) đưa lại cho bà N. Việc trả vốn, ông A cũng nhận tiền từ ông D giao tiền cho bà N. Ông (A) xác định khoản nợ trên là ông A vay dùm cho ông D, không liên quan đến bà Nguyễn Thị Bích P (vợ ông), ông (A) không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Để chứng minh cho lời khai của mình, ông (A) giao nộp cho Tòa án bản chính “Cam kết thỏa thuận” ngày 31/10/2017 do ông Lê Văn D viết theo yêu cầu của ông (A) và giao cho ông (A).

Bà Nguyễn Thị Bích P khai:

Đối với số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị N, bà (P) không biết. Sau khi ông Á chậm thanh toán, bà N có đến báo cho bà (P) biết ông Á còn nợ bà N 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng. Bà (P) không vay tiền của bà N nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2017, ngày 31/01/2018 và ngày 27/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày:

Ông (D) và ông Á quen biết nhau khoảng 10 năm trước qua mua bán. Ông D không nhớ thời gian, ông D đã nhiều lần vay tiền của ông Á, vay rồi trả. Lần sau cùng ông (D) vay của ông Á tổng cộng 2.500.000.000 đồng (do ông Á trực tiếp giao tiền cho ông), ông trả vốn nhiều lần và còn nợ ông Á vốn 1.200.000.000 đồng; trả lãi do ông Á nhận 05 lần x 45.000.000 đồng = 225.000.000 đồng (không nhớ thời gian trả lãi). Ông (D) và bà N không quen biết nhau, ông không vay tiền của bà N. Ngoài ra, ông còn khai, ngày 31/10/2017, ông Á đến nhà ông (D) ở An Phú yêu cầu ông D viết tờ cam kết theo yêu cầu của ông Á và giao tờ cam kết cho Á giữ, bà N hoàn toàn không biết việc ông (D) viết tờ cam kết này giao cho ông Á, ông không liên quan gì đến việc bà N kiện ông Á, ông nợ ông Á 1.200.000.000 (Một tỷ, hai trăm triệu) đồng thì ông sẽ thanh toán cho ông Á.

- Theo biên bản lời khai ngày 16/11/2017, người làm chứng bà Mai Thị Kh khai:

Bà (Kh) là người giúp việc nhà cho bà N. Ông Á có nhiều lần đến nhà bà N nhận tiền do bà (Kh) giao dùm và khi ông Á gửi tiền cho N thì Kh chỉ nhận. Sau đó, ông Á điện thoại báo cho bà N biết. Việc làm ăn giữa N và vợ chồng ông Á, bà P thỏa thuận như thế nào thì bà không biết. Chỉ biết bà P là bạn thân của bà N.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 12/4/2018, anh Lý Minh N khai:

Khoảng hơn 03 năm về trước, N có giúp việc cho ông Á chuyển tiền phát nhanh theo yêu cầu của ông Á. Việc vay tiền giữa ông Á và bà N, giữa ông Á và ông D thì N hoàn toàn không biết. N không lần nào nhận tiền từ N giao cho D theo yêu cầu của ông Á. Và không lần nào nhận tiền từ Á giao cho ông D. Chỉ có một lần (không nhớ thời gian) ông Á yêu cầu N đến nhận số tiền khoảng 80.000.000 đồng hay 90.000.000 đồng từ D giao cho Á, nhưng không biết tiền gì.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2018, ông Võ Văn L khai:

Ông (L) không quen biết bà N và ông D, không biết và không chứng kiến việc vay tiền giữa bà N với ông Á và giữa ông Á với ông D.

Ngoài ra, ông Á còn cung cấp người làm chứng bà Đặng Thị P, qua tổng đạt văn bản tố tụng không triệu tập được bà P để ghi nhận lời khai do thiếu thông tin địa chỉ cụ thể.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đối chất, phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng không thành.

Ngày 24/4/2018, bà N có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Bà N đã gửi khoản tiền bảo đảm có giá trị là 4.800.000 (Bốn triệu, tám trăm nghìn) đồng vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ - BPKCTT ngày 26/4/2018, phong tỏa tài sản toàn bộ số tiền của ông Trương Công Â được thi hành án theo Bản án số 46/2017/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố ChÂ Đốc và Bản án số 25/2018/DS - PT ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa ngày 22 tháng 5 năm 2018,

Bà N giữ nguyên yêu cầu ông Â và bà P thanh toán vốn còn nợ 1.300.000.000 (một tỷ, ba trăm triệu) đồng, tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 25/4/2014 đến khi thanh toán xong. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ông Â giữ nguyên ý kiến đã trình bày, ông Â có vay tiền của bà N dùm cho ông D nên D còn nợ N vốn 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng cùng lãi suất. Tại phiên tòa, ông D và những người làm chứng N, L, P vắng mặt, ông Â yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để được đối chất với bà N, ông D, anh N, anh L, bà P. Tòa án tạm ngừng phiên tòa.

Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Quá trình thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, Tòa án tiến hành triệu tập các đương sự và người làm chứng đối chất nhưng không tiến hành đối chất được do bà N xin từ chối đối chất; bà Bích P vắng mặt không có lý do và những người làm chứng N, L, P vắng mặt, có yêu cầu vắng mặt. Tòa án chỉ tiến hành đối chất giữa ông Â và ông D.

- *Biên bản ghi nhận lời khai người làm chứng ngày 22/5/2018, bà Đặng Thị P khai:*

Khoảng năm 2014, ông D có nợ bà khoảng hơn 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, bà có yêu cầu trả nhưng D không có tiền trả, D đề nghị sẽ mượn tiền dùm cho bà. Sau đó, D cho bà vay 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng và cho biết số tiền có được là vay của ông Â, bà đã thanh toán xong cho D. Việc D và Â vay mượn số tiền bao nhiêu, thỏa thuận như thế nào bà không biết. Không biết quan hệ vay tiền giữa ông Â, bà Bích P với bà N.

Tại phiên tòa ngày 27 tháng 7 năm 2018,

Nguyên đơn bà Trần Thị N giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày là yêu cầu ông bà Â – P thanh toán vốn gốc 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng, tính lãi cho đến ngày thanh toán dứt nợ và duy trì việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành khoản vay của bà.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bị đơn ông Trương Công Â; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Bích P và các người làm chứng vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy: Việc vay nợ giữa bà N và ông Â trên thực tế có diễn ra và các bên thống nhất khoản vay còn nợ lại là 1.300.000.000 đồng. Bà N cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng ông Â, bà P. Phía ông Â không chấp nhận cho rằng đây là phần nợ ông vay dùm cho ông D, không liên quan gì đến bà P và trách nhiệm trả nợ là của ông D. Ông Â phải có trách nhiệm trả vốn và lãi cho theo yêu cầu của bà N là phù hợp theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với quan hệ vay nợ giữa ông Â và ông D là quan hệ giao dịch khác nên ông Â có quyền kiện ông D bằng một vụ kiện khác.

Đối với việc bà N yêu cầu bà P (vợ ông Â) cùng có trách nhiệm trả nợ, xét thấy: theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ là do bà N cung cấp cũng như lời khai của ông Â và bà P thì phần nợ này không liên quan đến bà P và bà P cũng không biết việc này, ông Â vay là để cho người khác vay lại. Đồng thời tại biên ghi lời khai ngày 14/11/2017 bà N cũng thừa nhận khi vay xong và đóng lãi ông Â có dặn bà đừng nói cho bà P biết. Nên việc bà N yêu cầu bà P cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là không có căn cứ.

Về phần lãi đã nhận, theo bà N thì phía ông Â có trả lãi được 270.000.000 đồng còn ông Â khai có trả lãi được 225.000.000 đồng, xét thấy lời thừa nhận của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn, nên xét công nhận. Về mức lãi suất cho vay

mà các bên thỏa thuận 4,5%/tháng là cao so với quy định pháp luật nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền:

Bà Trần Thị N khởi kiện tranh chấp dân sự, vay tài sản với ông Trương Công Â và bà Nguyễn Thị Bích P, nơi cư trú: Tổ 11, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố ChÂ Đốc, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố ChÂ Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Thời hiệu khởi kiện:

Bà N cho ông Â vay tiền từ ngày 06/12/2013. Ngày 24/4/2014, ngưng trả lãi; trả vốn nhiều lần 700.000.000 đồng (từ ngày 17/4/2014 đến ngày 03/12/2015), còn nợ 1.300.000.000 đồng. Ngày 17/10/2017, bà N khởi kiện tranh chấp dân sự vay tài sản nên còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Sự vắng mặt của đương sự:

Ông Trương Công Â vắng mặt hai lần và có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa (Tòa án xét xử 02 vụ án, ông Â là điều bị đơn, ông Â có gửi 01 đơn yêu cầu xin hoãn phiên tòa): Lần thứ nhất (Phiên tòa ngày 13/7/2018) với lý do ông khám điều trị bệnh (Theo chuẩn đoán: Cao huyết áp vô căn (nguyên phát) – 110 của Bệnh viện Bà Rịa - Sở y tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ; Lần thứ hai (Phiên tòa ngày 27/7/2018) theo chuẩn đoán: Trào ngược dạ dày – thực quản/Rối loạn chức năng tiền đình của Bệnh viện Quận 11 ngày 24/7/2018). Xét, việc ông Â yêu cầu hoãn phiên tòa ngày 27/7/2018 với lý do sức khỏe không được tốt nên không thể tham gia phiên tòa ngày 27/7/2018 là chưa có cơ sở, do không có chỉ định của Bác sĩ, nên trường hợp ông xin hoãn phiên tòa không được xem là bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên không chấp nhận yêu cầu của ông;

Bà Nguyễn Thị Bích P vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, các người làm chứng bà Mai Thị Kh, anh Lý Minh N, anh Võ Văn L và bà Đặng Thị P có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Vốn vay:

Hợp đồng vay tài sản giữa ông Trương Công Â và bà Trần Thị N trên cơ sở tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Bà Trần Thị N khai, bà có cho ông Trương Công Â và bà Nguyễn Thị Bích P vay nhiều lần tổng cộng 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, do uy tín nên không có biên nhận (ngày 06/12/2013 vay 1.000.000.000 đồng; ngày 11/02/2014 vay 100.000.000 đồng; Ngày 16/02/2014 vay 350.000.000 đồng; ngày 18/02/2014 vay 350.000.000 đồng; ngày 24/02/2014 vay 150.000.000 đồng; ngày 24/02/2014 vay 50.000.000 đồng). Sau khi vay, ông Â và bà P trả vốn nhiều lần 700.000.000 đồng (ngày 17/4/2014, trả 100.000.000 đồng; ngày 26/4/2014, trả 100.000.000 đồng; ngày 03/5/2014, trả 200.000.000 đồng; ngày 18/7/2014, trả 200.000.000 đồng; ngày 03/12/2015, trả 100.000.000 đồng. Còn nợ vốn gốc 1.300.000.000 đồng. Yêu cầu ông Â và bà P thanh toán vốn dứt điểm.

Biên bản lời khai ngày 14/11/2017, ông Trương Công Â khai: Không nhớ ngày tháng năm, Â có vay của P 02 lần x 1.000.000.000 đồng = 2.000.000.000 đồng, không biên nhận. Ông Â là người trực tiếp nhận tiền từ bà N, số tiền vay trên Â vay dùm cho ông D. Sau khi vay, ông Â có trả vốn cho bà N nhiều lần tổng cộng 700.000.000 đồng, còn nợ bà N vốn 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng. Yêu cầu ông D có trách nhiệm trả nợ cho bà N, ông không có trách nhiệm.

Biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2017 và ngày 31/01/2018, ông Lê Văn D khai, D vay tiền của Â và còn nợ Â 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng. D không quen biết bà N, không vay tiền của N.

Biên bản lời khai ngày 17/01/2018, bà Nguyễn Thị Bích P khai, Số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng N khởi kiện, P không biết, không điện thoại và cũng không vay tiền của N nên không có trách nhiệm. Sau khi, Â vay chậm thanh toán, bà N có đến báo cho bà (P) biết việc ông Â còn nợ N 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng.

Ông Â cung cấp chứng cứ “tờ cam kết” ghi ngày 31/10/2017, do ông D viết theo yêu cầu của ông Â. Không được bà N chấp nhận. Các người làm chứng Lý Minh N, Võ Văn L, Đặng Thị P đồng khai không biết việc ông Â vay tiền của bà N giao cho ông D.

Biên bản lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải, ông Â và bà N đồng thống nhất khai, số tiền vay nhiều lần 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, Â nhận tiền trực tiếp từ bà N và ông Â là người trực tiếp trả vốn cho bà N nhiều lần 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, còn nợ N 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng.

Do đó, không có cơ sở chứng minh giữa ông Â, bà N và ông D thỏa thuận bà N cho ông Â vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng với mục đích vay dùm cho ông D. Mặt khác, bà N khai có cho ông Â vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, còn nợ 1.300.000.000 (Một tỷ, ba trăm triệu) đồng được ông Â thừa nhận. Ngoài

ra vào ngày 27/6/2018 ông Lê Văn D có lời khai tại Tòa án, ông cho rằng do áp lực từ ông Á nên ông có viết biên nhận và trả tiền cho bà N số tiền 1.300.000.000 đồng, ông không có nợ bà N nên ông không phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà N, thực tế ông chỉ nợ ông Á 1.200.000.000 đồng, đây là quan hệ giữa ông với ông Á, không liên quan đến bà N.

Như vậy, giữa bà N và ông Á có phát sinh hợp đồng vay tiền, ông Á không trả vốn và lãi theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Xác định ông Á còn nợ bà N vốn 1.300.000.000 (Một tỷ, ba trăm triệu) đồng là hoàn toàn có căn cứ, chấp nhận.

[2] Tiền lãi:

Tại biên bản lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất, tại phiên tòa, bà N khai ông Á đã trả lãi cho bà N nhiều lần:

Khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 06/12/2013 là 04 tháng x 45.000.000 đồng = 180.000.000 đồng, ngưng trả lãi ngày 17/4/2014;

Khoản vay từ ngày 11/02/2014 đến ngày 24/02/2014 là 02 tháng x 45.000.000 đồng = 90.000.000 đồng, ngưng trả lãi từ ngày 24/4/2014.

Tổng lãi đã trả 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Ông Á khai, đã trả lãi cho bà N được 05 tháng x 45.000.000 đồng/tháng = 225.000.000 (Hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Lời khai bà N, ông Á có trả lãi 270.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng cao hơn số tiền lãi 225.000.000 đồng ông Á khai đã trả cho N là có lợi cho bị đơn. Chấp nhận lời khai của bà N đã nhận tiền lãi của ông Á 270.000.000 (Hai trăm hai mươi bảy triệu) đồng và thời gian ngưng đóng lãi của các khoản vay.

Đối với khoản vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng (ngày 06/12/2013) (1), tiền lãi ông Á đã trả là 4 tháng x 45.000.000 đồng/tháng = 180.000.000 đồng, tương đương lãi suất 4,5%/tháng và các khoản vay (2), (3), (4), (5), (6) ông Á đã trả lãi 02 tháng x 45.000.000 đồng = 90.000.000 đồng cao hơn lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay từng khoản đến ngày 31/12/2016 là 13,5%/năm theo quy định tại Quyết định số 2619/QĐ - NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng Việt Nam đồng; cao hơn lãi suất áp dụng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 04/5/2018 là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tiền lãi với lãi suất được điều chỉnh như sau:

* Tiền lãi cho từng khoản vay, tính từ ngày cho vay 06/12/2013 đến ngày cho vay 24/02/2014:

- Khoản vay 1.000.000.000 đồng: 02 tháng 18 ngày.

$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 78 \text{ ngày}/30 = 29.250.000 \text{ đồng (1)};$

- Khoản vay 100.000.000 đồng: 14 ngày.
 $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 14 \text{ ngày}/30 = 525.000 \text{ đồng (2)};$
- Khoản vay 350.000.000 đồng: 09 ngày.
 $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 09 \text{ ngày}/30 = 1.181.000 \text{ đồng (làm tròn số) (3)};$
- Khoản vay 350.000.000 đồng: 07 ngày.
 $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ ngày}/30 = 918.000 \text{ đồng (làm tròn số) (4)};$
- Khoản vay (5) + (6) là 200.000.000 đồng: 01 ngày
 $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 01 \text{ ngày}/30 = 75.000 \text{ đồng}.$
- Tổng cộng: (01), (02), (3), (4), (5) và (6): 31.949.000 đồng. (*)
- * Tiền lãi các khoản vay tính từ ngày 25/02/2014 đến ngày ông Â trả từng khoản vốn:
 - Tiền lãi đối với (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 2.000.000.000 đồng, tính từ ngày 25/02/2014 đến ngày 16/4/2014 (01 tháng 23 ngày): $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 51 \text{ ngày}/30 = 38.250.000 \text{ đồng}.$
 - Tiền lãi đối với 2.000.000.000 đồng – 100.000.000 đồng = 1.900.000.000 đồng, tính từ ngày 17/4/2014 (ngày Â trả 100.000.000 đồng) đến ngày 25/4/2014 (09 ngày): $1.900.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 09 \text{ ngày}/30 = 6.412.500 \text{ đồng}.$
 - Tiền lãi đối với 1.900.000.000 đồng – 100.000.000 đồng = 1.800.000.000 đồng, tính từ ngày 26/4/2014 (ngày Â trả 100.000.000 đồng) đến ngày 02/5/2014 (07 ngày): $1.800.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ ngày}/30 = 4.725.000 \text{ đồng}.$
 - Tiền lãi đối với 1.800.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 1.600.000.000 đồng, tính từ ngày 03/5/2014 (ngày Â trả 200.000.000 đồng) đến ngày 17/7/2014 (02 tháng 15 ngày): $1.600.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times (75 \text{ ngày}/30) = 45.000.000 \text{ đồng}.$
 - Tiền lãi đối với 1.600.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 1.400.000.000 đồng, tính từ ngày 18/7/2014 (ngày Â trả 200.000.000 đồng) đến ngày 02/12/2015 (16 tháng 21 ngày): $1.400.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 501 \text{ ngày}/30 = 263.025.000 \text{ đồng}.$
 - Tiền lãi đối với 1.400.000.000 đồng – 100.000.000 đồng = 1.300.000.000 đồng, tính từ ngày 03/12/2015 (ngày Â trả 100.000.000 đồng) đến ngày 31/12/2016 (12 tháng 29 ngày): $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 389 \text{ ngày}/30 = 189.637.500 \text{ đồng}.$
- Tổng cộng: 547.050.000 đồng (**)

* Tiền lãi đối với khoản vay 1.300.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 27/7/2018 (18 tháng 27 ngày):

$1.300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 567 \text{ ngày}/30 = 203.931.000 \text{ đồng.}$
(***)

Tổng cộng tiền lãi: (*) + (**) + (***) = 782.930.000 đồng - 270.000.000 đồng (lãi đã trả) = 512.930.000 (năm trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn) đồng.

[3] Trách nhiệm liên đới:

Bà N yêu cầu bà P cùng ông A có trách nhiệm trả nợ.

Ông A và bà P khai, P không vay tiền của N nên không có trách nhiệm liên đới trả nợ theo yêu cầu của N.

Biên bản lời khai, biên bản hòa giải, bà N và ông A có lời khai thống nhất, ông A vay tiền của bà N nhiều lần 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, ông A là người trực tiếp nhận tiền nhiều lần và trả vốn 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

Bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh P cùng A vay tiền. Chỉ sau khi ông A chậm thanh toán nợ 1.300.000.000 (một tỷ, ba trăm triệu) đồng thì N có đến báo cho P biết, phù hợp với lời khai của P. Mặc khác, bà N không có căn cứ chứng minh việc A vay tiền của N để chi cho nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt gia đình. Như vậy, không có căn cứ xác định bà P cùng ông A vay tiền của bà N hay ông A sử dụng số tiền vay vào mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên không thể buộc trách nhiệm liên đới đối với bà P theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét, không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà P cùng ông A có trách nhiệm trả nợ.

[4] Buộc ông Trương Công A có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N vốn 1.300.000.000 đồng, lãi 512.930.000 đồng đồng; tổng cộng: 1.812.930.000 (một tỷ, tám trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn) đồng theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích P và ông Trương Công A trách nhiệm liên đới trả nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 26/4/2018 Tòa án nhân dân thành phố ChA Đốc ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ - BPKCTT ngày 26/4/2018 nay cần duy trì cho đến khi có quyết định mới.

Bà Trần Thị N được nhận lại 4.800.000 (bốn triệu, tám trăm nghìn) đồng, tiền thực hiện biện pháp bảo đảm (Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số SERI: AAC1269830; số CIF 554564 đề ngày 26/4/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang - Phòng giao dịch khách hàng mang tên Trần Thị N) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Vấn đề khác:

- Việc vay tiền giữa ông Trương Công Â và ông Lê Văn D, ông D khai có vay và còn nợ ông Â 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng theo Tờ cam kết ngày 31/10/2017. Nếu ông Â có tranh chấp sẽ khởi kiện ông D bằng vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí:

Bà N được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho bà N.

Ông Â phải chịu 66.388.000 (*sáu mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án);

[8] Quyền kháng cáo bản án:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015 (các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005); Điều 126, Điều 147, Điều 27, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N;

Buộc ông Trương Công Â có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N vốn gốc: 1.300.000.000 (*một tỷ ba trăm triệu*) đồng và tiền lãi 512.930.000 (*Năm trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn*) đồng; tổng cộng 1.812.930.000 (*Một tỷ, tám trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích P và ông Trương Công Ân trách nhiệm liên đới trả nợ.

[3] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ - BPKCTT ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố ChÂ Đốc cho đến khi có quyết định mới.

Bà Trần Thị N được nhận lại 4.800.000 (bốn triệu, tám trăm nghìn) đồng, tiền thực hiện biện pháp bảo đảm (Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số SERI: AAC1269830; số CIF 554564 đề ngày 26/4/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang - Phòng giao dịch khách hàng mang tên Trần Thị N) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Công Ân phải chịu 66.388.000 (*Sáu mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà N 12.750.000 (*mười hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2015/0014831 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ChÂ Đốc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều Nga

